**MA TRẬN NỘI DUNG - NĂNG LỰC - CẤP ĐỘ TƯ DUY**

**ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 12 CẤP TỈNH NĂM HỌC 2024-2025**

| **Dạng thức** | **Chủ đề/Nội dung** | **Năng lực Địa lí** |
| --- | --- | --- |
| **Nhận thức khoa học** **địa lí (NT)** | **Tìm hiểu địa lí (TH)** | **Vận dụng kiến thức,** **kĩ năng đã học (VD)** |
| **Cấp độ tư duy** | **Cấp độ tư duy** | **Cấp độ tư duy** |
| ***Biết*** | ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Biết*** | ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Biết*** | ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** |
| **Dạng thức 1** | Câu 1: Địa lí tự nhiên Việt Nam |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 2: Địa lí tự nhiên Việt Nam |  |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 3: Địa lí dân cư Việt Nam  |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 4: Địa lí tự nhiên Việt Nam  |  |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 5: Địa lí tự nhiên Việt Nam |  |  | XNT2.5 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 6: Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 7: Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam |  | XNT2.5 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 8: Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |  |
|  Câu 9: Địa lí tự nhiên Việt Nam  |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 10: Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD3.1 |
| Câu 11: Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 12: Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 13: Địa lí tự nhiên Việt Nam  |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.1 |
| Câu 14: Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD3.1 |
| Câu 15: Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 16: Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 17: Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 18: Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| **Dạng thức 2** | Câu 1: Địa lí tự nhiên Việt Nam  | a |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| b  |  |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |
| c |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| d |  |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 2: Địa lí dân cư Việt Nam | a  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| b  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| c |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| d |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 3: Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam | a |  | XNT2.5 |  |  |  |  |  |  |  |
| b |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| c |  |  | XNT2.5 |  |  |  |  |  |  |
| d |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 4: Địa lí các ngành kinh tế Việt Nam | a |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| b |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| c |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| d |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| **Dạng thức 3** | Câu 1 (Địa lí tự nhiên Việt Nam) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 2 (Địa lí tự nhiên Việt Nam) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 3 (Địa lí dân cư Việt Nam) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 4 (Địa lí ngành kinh tế Việt Nam |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
|  Câu 5 (Địa lí ngành kinh tế Việt Nam) |  |  |  |  |  | XTH1.7 |  |  |  |
|  Câu 6 (Địa lí vùng kinh tế Việt Nam) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD3.1 |
| **TỔNG SỐ** | **0** | **11** | **16** | **0** | **0** | **1** | **0** | **1** | **11** |

 **TỈ LỆ: Hiểu: 12 lệnh hỏi (30%). Vận dụng: 28 lệnh hỏi (70%)**

**BẢN ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 12 CẤP TỈNH NĂM HỌC 2024-2025**

| **Dạng thức** | **Chủ đề/Nội dung kiến thức cần kiểm tra,** **đánh giá** | **Năng lực Địa lí** |
| --- | --- | --- |
| **Nhận thức khoa học** **địa lí (NT)** | **Tìm hiểu địa lí (TH)** | **Vận dụng kiến thức,** **kĩ năng đã học (VD)** |
| **Cấp độ tư duy** | **Cấp độ tư duy** | **Cấp độ tư duy** |
| ***Biết*** | ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Biết*** | ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Biết*** | ***Hiểu*** | ***Vận dụng*** |
| **Dạng thức 1** | Câu 1: Thiên nhiên phân hóa đa dạng(Giải thích nguyên nhân sự phân hóa của tự nhiên) |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 2: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa(Giải thích nguyên nhân mùa mưa ở miền Trung) |  |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 3: Đô thị hóa(Giải thích đặc điểm mạng lưới đô thị hóa) |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 4: Thiên nhiên phân hóa đa dạng(Giải thích sự khác biệt đặc điểm tự nhiên miền Bắc - Nam) |  |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 5: Sử dụng hợp lí TNTN và bảo vệ môi trường(Giải thích đặc điểm đất ở đồng bằng) |  |  | XNT2.5 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 6: Địa lí ngành thủy sản(Giải thích tình hình phát triển ngành thủy sản) |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 7: Tổ chức lãnh thổ công nghiệp(Giải thích sự phân hóa tổ chức lãnh thổ công nghiệp) |  | XNT2.5 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 8: Địa lí ngành giao thông vận tải(Liên hệ tình hình phát triển ngành giao thông vận tải) |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |  |
|  Câu 9: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa(Giải thích các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông) |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 10: Địa lí ngành nông nghiệp(Liên hệ thực tiễn tình hình phát triển ngành trồng trọt) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD3.1 |
| Câu 11: Địa lí ngành công nghiệp(Tìm hiểu các đặc điểm của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điên tử, máy vi tính) |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| Câu 12: Địa lí ngành thương mại(Giải thích sự phân hóa lãnh thổ ngành nội thương) |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 13: Vấn đề phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh quốc phòng ở biển Đông, các đảo, quần đảo(Liên hệ tình hình thực tiễn biển Đông và các bên liên quan) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.1 |
| Câu 14: Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ(Liên hệ thực tiễn phát triển cây công nghiệp của vùng) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD3.1 |
| Câu 15: Vùng Đồng bằng sông Hồng(Liên hệ thực tiễn sự phát triển ngành dịch vụ của vùng) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 16: Vùng Bắc Trung Bộ(Liên hệ thực tiễn sự phát triển ngành trồng trọt của vùng) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 17: Vùng Tây Nguyên(Giải thích sự phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm của vùng) |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 18: Vùng Đông Nam Bộ(Giải thích tình hình phát triển ngành công nghiệp của vùng) |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| **Dạng thức 2** | Câu 1: Sự phân hóa đa dạng của tự nhiên (Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ) | a) Hiểu và giải thích đặc điểm khí hậu của miền |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| b) Giải thích đặc điểm khí hậu của miền |  |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |
| c) Giải thích đặc điểm khí hậu của miền |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |  |
| d) Giải thích và so sánh đặc điểm khí hậu của miền với miền khác |  |  | XNT2.1 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 2: Dân số, lao động và việc làm(Cơ cấu dân số) | a) Hiểu đặc điểm cơ cấu dân số theo tuổi |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| b) Hiểu đặc điểm và xu hướng phát triển của cơ cấu dân số theo tuổi |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| c) Giải thích đặc điểm cơ cấu dân số theo tuổi |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| d) Giải thích xu hướng phát triển cơ cấu dân số theo tuổi |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 3: Các vùng kinh tế trọng điểm(Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long) | a) Hiểu vấn đề khai thác thế mạnh của vùng |  | XNT2.5 |  |  |  |  |  |  |  |
| b) Hiểu vấn đề khai thác thế mạnh của vùng |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| c) Hiểu và giải thích vấn đề khai thác thế mạnh của vùng |  |  | XNT2.5 |  |  |  |  |  |  |
| d) Giải thích đặc điểm kinh tế của vùng |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| Câu 4: Tổ chức lãnh thổ công nghiệp(Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp) | a) Hiểu đặc điểm hình thức khu công nghiệp |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| b) Hiểu và giải thích đặc điểm phân bố khu công nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| c) Hiểu đặc điểm hình thức khu công nghiệp |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |  |
| d) Phân tích được ý nghĩa của hình thức khu công nghiệp |  |  | XNT2.4 |  |  |  |  |  |  |
| **Dạng thức 3** | Câu 1: Địa lí tự nhiên Việt Nam(Tính toán giờ) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 2: Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ(Tính toán quãng đường thuộc phạm vi lãnh thổ nước ta) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 3: Dân số, lao động, việc làm(Tính toán thời gian dân số tăng gấp đôi) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 4: Địa lí ngành thương mại(Tính toán trong ngành ngoại thương) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD1.2 |
| Câu 5: Địa lí ngành nông nghiệp(Dựa vào bảng số liệu tính toán trong ngành trồng trọt) |  |  |  |  |  | XTH1.7 |  |  |  |
| Câu 6: Vùng Đông Nam Bộ(Tính toán về dân cư vùng Đông Nam Bộ) |  |  |  |  |  |  |  |  | XVD3.1 |
| **TỔNG SỐ** |  | **0** | **11** | **16** | **0** | **0** | **1** | **0** | **1** |

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GD VÀ ĐT NINH BÌNH**Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy | **ĐỀ THI** **CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 12 CẤP TỈNH NĂM HỌC 2024 - 2025**MÔN: ĐỊA LÍThời gian làm bài: 50 phút*(Đề thi gồm 28 câu, 04 trang)* |

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1**. Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa đa dạng theo chiều vĩ độ là do

**A.** hình dạng lãnh thổ nước ta kéo dài và hẹp ngang.

**B.** có đường bờ biển dài, địa hình phân hóa đa dạng.

**C.** có lãnh thổ mở rộng ở hai đầu, hẹp ngang ở giữa.

**D.** địa hình phức tạp, lãnh thổ rộng và hẹp ở hai đầu.

**Câu 2.** Các nhân tố nào sau đây là chủ yếu tạo nên mùa mưa ở Trung Bộ nước ta?

**A.** Gió mùa Đông Bắc, gió Tây, áp thấp và dải hội tụ nhiệt đới.

**B.** Gió mùa Tây Nam, dải hội tụ nhiệt đới, gió đông bắc và bão.

**C.** Tín phong bán cầu Bắc, gió Tây, bão và dải hội tụ nhiệt đới.

**D.** Tín phong bán cầu Bắc, gió tây nam, áp thấp nhiệt đới, bão.

**Câu 3.** Mạng lưới đô thị nước ta phân bố không đều chủ yếu do tác động của

**A.** quy mô dân số, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các trung tâm dịch vụ.

**B.** tình hình phát triển công nghiệp, mức độ tập trung dân cư, lịch sử khai thác.

**C.** trình độ phát triển kinh tế, quá trình công nghiệp hóa, phát triển ngành dịch vụ.

**D.** sức hút về đầu tư, quá trình phát triển kinh tế - xã hội, chức năng của đô thị.

**Câu 4**. Phần lãnh thổ phía Nam nước ta có lượng bốc hơi nước cao hơn phần lãnh thổ phía Bắc chủ yếu do

**A.** vị trí gần xích đạo và tác động của Tín phong bán cầu Bắc.

**B.** tiếp giáp Biển Đông và tác động của Tín phong bán cầu Bắc.

**C.** nằm trong vùng nội chí tuyến, gió Tây Nam hoạt động mạnh.

**D.** không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, lãnh thổ rộng.

**Câu 5.** Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở đồng bằng không nhiều chủ yếu là do

**A.** dân số đông, bình quân đất nông nghiệp theo đầu người thấp.

**B.** lịch sử khai thác lâu đời, đất bạc màu không thể cải tạo được.

**C.** đất chưa sử dụng còn ít, sức ép công nghiệp hóa và đô thị hóa.

**D.** diện tích đất phù sa nhỏ, sức ép công nghiệp hóa và đô thị hóa.

**Câu 6**. Sản lượng thủy sản khai thác có tốc độ tăng chậm hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng chủ yếu do

**A.** gặp khó khăn về phương tiện, nguồn lợi hải sản ven bờ suy giảm, thiên tai.

**B.** thị trường tiêu thụ nhỏ, có ít tiềm năng để đánh bắt thủy sản ở ngoài khơi.

**C.** điện kiện tự nhiên không thích hợp cho đánh bắt, ngư dân ít kinh nghiệm.

**D.** vốn đầu tư ít, điều kiện tự nhiên không thuận lợi, bão thường xuyên xảy ra.

**Câu 7.** Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp là kết quả tác động của các nhân tố chủ yếu là

**A.** điều kiện tự nhiên, nguồn tài nguyên thiên nhiên, dân cư và lao động.

**B.** nguồn lao động, cơ sở vật chất-kĩ thuật, thị trường, nguồn tài nguyên.

**C.** vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, chính sách phát triển của công nghiệp.

**D.** vị trí địa lí, tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội.

**Câu 8.** Những khó khăn chủ yếu làm tăng chi phí xây dựng và bảo dưỡng mạng lưới giao thông vận tải ở nước ta là

**A.** khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, có một số sông lớn.

**B.** địa hình nhiều đồi núi, có khí hậu phân hóa theo mùa.

**C.** thiếu vốn đầu tư, cơ sở vật chất kĩ thuật còn yếu kém.

**D.** đội ngũ công nhân kĩ thuật chưa thể đáp ứng nhu cầu.

**Câu 9.** Chế độ nước sông ở nước ta phụ thuộc chủ yếu vào các nhân tố nào sau đây?

**A.** Địa hình, lưu lượng nước, chế độ mưa, hướng địa hình.

**B.** Lưu vực sông, địa hình, chế độ mưa, lớp phủ thực vật.

**C.** Chế độ mưa, hướng của dòng chảy, cơn bão nhiệt đới.

**D.** Độ cao của địa hình, lớp phủ thực vật, tổng lượng mưa.

**Câu 10**. Ngành trồng trọt ở nước ta đang có xu hướng đa dạng hóa sản phẩm để

**A.** thu hút các nguồn vốn đầu tư, mang lại hiệu quả cao về kinh tế.

**B.** cải thiện chất lượng sản phẩm, thu hút các vốn đầu tư trong nước.

**C.** nâng cao chất lượng sản phẩm, thu hút lao động có trình độ cao.

**D.** phù hợp với nhu cầu thị trường, khai thác hiệu quả các nguồn lực.

**Câu 11**. Nhận định **không đúng** về công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là

**A.** tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**B.** vị trí then chốt và phát triển nhanh, đứng đầu trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta.

**C.** phát triển mạnh nhờ lợi thế về nguồn lao động trẻ có trình độ, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**D.** sản phẩm phong phú, đa dạng phục vụ chủ yếu cho nhu cầu trong nước và một phần xuất khẩu.

**Câu 12.** Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng vào loại cao nhất cả nước chủ yếu do nguyên nào sau đây?

**A.** Hoạt động xuất khẩu diễn ra mạnh, dân cư đông đúc, vốn đầu tư rất lớn.

**B.** Kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống cao, có nhiều chợ lớn, siêu thị.

**C.** Có mật độ dân số cao, vốn đầu tư rất lớn, nhiều tài nguyên khoáng sản.

**D.** Vốn đầu tư lớn, nhiều tài nguyên khoáng sản, xuất khẩu nhiều hàng hóa.

**Câu 13.** Biện pháp để đảm bảo an ninh và sự phát triển lâu dài của các nước tại Biển Đông là

**A.** tăng cường đối thoại hợp tác giữa các nước, tuân thủ luật pháp quốc tế.

**B.** tăng cường sức mạnh quân sự của từng nước, đẩy mạnh kí kết đàm phán.

**C.** khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên biển, hợp tác quốc tế về biển .

**D.** duy trì sự hiện diện quân sự của các nước lớn, kí kết quy tắc ứng xử chung.

**Câu 14.** Biện pháp chủ yếu để đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** hoàn thiện và đồng bộ cơ sở vật chất kĩ thuật, giao thông.

**B.** tập trung đầu tư, phát triển chế biến, mở rộng thị trường.

**C.** đào tạo và hỗ trợ việc làm, phân bố lại dân cư và lao động.

**D.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành cùng chuyên canh.

**Câu 15**. Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

**A.** Thu hút đầu tư, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**B.** Khai thác tốt thế mạnh, đa dạng hóa hoạt động sản xuất.

**C.** Thúc đẩy phân hóa lãnh thổ, khai thác hợp lí tự nhiên.

**D.** Nâng cao hiệu quả kinh tế, giải quyết việc làm tại chỗ.

**Câu 16.** Biện pháp chủ yếu để nâng cao hiệu quả ngành trồng trọt ở các đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ là

**A.** tăng cường thủy lợi, bảo vệ rừng phòng hộ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

**B.** đẩy mạnh thâm canh lúa, sử dụng giống mới, chủ động phòng chống bão.

**C.** tập trung thâm canh cây công nghiệp, tăng vụ, chủ động phòng chống bão.

**D.** đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất, tăng vụ, hình thành vùng chuyên canh lúa.

**Câu 17.** Việc hình thành và phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên chủ yếu do tác động của

**A.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo nhiều nông sản hàng hóa có giá trị.

**B.** đa dạng hóa nông nghiệp, đẩy mạnh xuất khẩu, giải quyết việc làm.

**C.** sự phát triển của công nghiệp chế biến,nhu cầu lớn của thị trường.

**D.** đa dạng hóa nông nghiệp, bảo vệ tài nguyên đất, cải thiện môi trường.

**Câu 18.** Những nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho các ngành công nghệ cao phát triển mạnh ở Đông Nam Bộ?

**A.** Chính sách hợp lí, lao động chuyên môn tốt, nguồn đầu tư lớn.

**B.** Cơ sở hạ tầng hoàn thiện, thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài.

**C.** Thị trường được mở rộng, nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển.

**D.** Nguyên liệu phong phú, cơ sở kĩ thuật tốt, năng lượng đảm bảo.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng/sai.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1**.Cho thông tin sau:

 Đặc trưng về khí hậu của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là sự giảm sút ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nhiệt độ trung bình năm tăng dần và biên độ nhiệt độ giảm. Các dãy núi hướng Tây Bắc - Đông Nam; Đông - Tây và độ cao địa hình có vai trò quan trọng tạo nên các đặc điểm khí hậu đặc trưng của vùng.

**a)** Tây Bắc có một mùa đông đến muộn và kết thúc sớm, nhiệt độ hạ thấp trong mùa đông chủ yếu do độ cao địa hình.

**b)** Mùa mưa của miền chậm dần từ Tây Bắc xuống Bắc Trung Bộ do vĩ độ địa lí, bức chắn địa hình, sự dịch chuyển của dải hội tụ nhiệt đới.

**c)** Vĩ độ địa lí và bức chắn địa hình là nguyên nhân làm gió mùa Đông Bắc khi di chuyển đến miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ bị biến tính, suy yếu.

**d)** So với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, tính chất nhiệt đới tăng dần lên ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ do gió mùa Đông Bắc suy giảm, sự thay đổi góc nhập xạ, gió Tây khô nóng.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

 Việt Nam là một trong các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất trên thế giới. Theo dự báo đến năm 2036, Việt Nam bước vào thời kì dân số già. Biểu hiện rõ rệt nhất là tỉ lệ người dưới 15 tuổi giảm mạnh, tỉ lệ người trên 65 tuổi tăng mạnh và tuổi thọ trung bình tăng lên.

**a)** Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta đang có sự biến đổi nhanh chóng chủ yếu do thực hiện chính sách dân số, tăng tuổi thọ.

**b)** Cơ cấu dân số già trong tương lai mang lại lực lượng lao động dồi dào, giàu kinh nghiệm nhưng gây sức ép lớn đến vấn đề phúc lợi xã hội.

**c)** Tuổi thọ tăng lên là kết quả chủ yếu của việc phát triển khoa học kĩ thuật ứng dụng vào trong chăm sóc sức khỏe cho người già.

**d)** Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến già hóa dân số ở nước ta hiện nay là kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống cao, tiến bộ của y học.

**Câu 3.** Cho thông tin sau:

 Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở phía nam của nước ta, thuộc hạ lưu của hệ thống sông Mê Công. Vùng có nhiều thuận lợi về tự nhiên cho việc phát triển lương thực, thực phẩm. Bên cạnh đó đường bờ biển dài, vùng biển rộng, tài nguyên sinh vật biển phong phú, nhiều bãi tắm đẹp, nhiều đảo... là điều kiện thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển.

**a)** Khí hậu cận xích đạo, nguồn nhiệt ẩm dồi dào là điều kiện thuận lợi cho việc hình thành vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm của vùng.

**b)** Du lịch biển, đảo và giao thông vận tải biển đang là tiềm năng lớn nhất của vùng đặc biệt ở Phú Quốc.

**c)** Với lợi thế về tự nhiên nên lúa gạo và thủy sản là hai mặt hàng xuất khẩu thế mạnh của vùng.

**d)** Vùng chưa thực sự phát triển so với tiềm năng do xuất phát điểm thấp và được thành lập muộn hơn so với các vùng kinh tế trọng điểm của nước ta.

**Câu 4.** Cho thông tin sau:

 Theo Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến cuối năm 2020, trên phạm vi cả nước có 369 Khu công nghiệp được thành lập (bao gồm 329 khu công nghiệp nằm ngoài các khu kinh tế, 34 khu công nghiệp nằm trong các khu kinh tế ven biển, 06 khu công nghiệp nằm trong các khu kinh tế cửa khẩu) với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 114 nghìn ha.

**a)** Các khu công nghiệp ở nước ta đang được hình thành gắn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**b)** Các khu công nghiệp hiện nay có xu hướng hình thành và phát triển tiến về phía biển do vị trí thuận lợi, gắn với các khu kinh tế biển, phát triển kinh tế mở.

**c)** Các khu kinh tế cửa khẩu được hình thành ở các vùng biên giới với Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia nhằm đảm bảo an ninh quốc phòng.

**d)** Phát triển các khu kinh tế ven biển mang lại ý nghĩa lớn trong việc thu hút đầu tư, phát triển sản xuất hàng hóa, xuất khẩu.

**Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

**Câu 1.** Một máy bay khởi hành cất cánh từ Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam) lúc 5 giờ sáng ngày 1/12/2024, đến Bec-lin (Đức) lúc 10 giờ sáng ngày 1/12/2024. Hỏi máy bay bay hết mấy giờ, biết tại Bec-lin (Đức) là múi giờ số 1.

**Câu 2.** Giả sử một tàu biển đang ngoài khơi, có vị trí cách đường cơ sở 16,5 hải lí, vậy con tàu đó cách ranh giới ngoài về phía biển của vùng đặc quyền kinh tế theo đường chim bay là bao nhiêu km? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)*

**Câu 3**. Năm 2023 dân số nước ta đạt 100,3 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 0,85%. Giả sử tỉ lệ này không đổi thì dân số nước ta đạt khoảng 200,6 triệu người vào năm nào?

**Câu 4**. Năm 2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa nước ta là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 28,3 tỉ USD. Tính tỉ lệ nhập khẩu trong tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta năm 2023. *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của đơn vị %)*

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

**Số dân và sản lượng lương thực của nước ta, giai đoạn 2015 - 2023**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số dân** *(nghìn người)* | **Sản lượng lương thực** *(nghìn tấn)* |
| 2015 | 91 713,3 | 50 379,5 |
| 2023 | 100 309,2 | 47 937,5 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)*

 Cho biết sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2023 của nước ta giảm đi bao nhiêu % so với năm 2015 (coi năm 2015 = 100%)? *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của đơn vị %)*

**Câu 6.** Năm 2023 số dân của Đông Nam Bộ là 19 018,8 nghìn người, tỉ lệ dân thành thị là 76,32%. Tính số dân nông thôn của Đông Nam Bộ. *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn người)*

 **------------ HẾT ------------**

|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GD VÀ ĐT NINH BÌNH**Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy | **HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ THI** **CHỌN HỌC SINH GIỎI LỚP 12 CẤP TỈNH****NĂM HỌC 2024 - 2025**MÔN: ĐỊA LÍ *(Hướng dẫn chấm gồm 03 trang)* |

**I. ĐÁP ÁN**

**PHẦN I.**

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

| **Câu** | **Đáp án** |  | **Câu** | **Đáp án** |  | **Câu** | **Đáp án** |  | **Câu** | **Đáp án** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **A** |  | 6 | **A** |  | 11 | **D** |  | 16 | **A** |
| 2 | **B** |  | 7 | **D** |  | 12 | **B** |  | 17 | **B** |
| 3 | **C** |  | 8 | **B** |  | 13 | **A** |  | 18 | **A** |
| 4 | **A** |  | 9 | **B** |  | 14 | **B** |  |  |  |
| 5 | **C** |  | 10 | **D** |  | 15 | **A** |  |  |  |

**PHẦN II**.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1,0** điểm.

 - Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,1** điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,25** điểm.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,5** điểm.

- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được **1,0** điểm.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Lệnh hỏi** | **Đáp án (Đ/S)** | **Câu** | **Lệnh hỏi** | **Đáp án (Đ/S)** |
| 1 | a | **Đ** | 3 | a | **Đ** |
| b | **S** | b | **S** |
| c | **Đ** | c | **Đ** |
| d | **Đ** | d | **Đ** |
| 2 | a | **Đ** | 4 | a | **Đ** |
| b | **S** | b | **Đ** |
| c | **S** | c | **S** |
| d | **Đ** | d | **Đ** |

**PHẦN III.**

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** |
| 1 | **11** | 4 | **47,9** |
| 2 | **340** | 5 | **13,0** |
| 3 | **2105** | 6 | **4504** |

**II. TÓM TẮT LỜI GIẢI**

**PHẦN I.**

**Câu 1**.Phân hóa theo vĩ độ là phân hóa theo Bắc – Nam, do hình dạng lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang.

**Câu 2**. Mùa mưa ở Trung Bộ lệch về thu đông các nhân tố gây mưa vào thu đông.

**Câu** **3**. Mạng lưới đô thị phân bố không đều do các nhân tố ảnh hưởng trình độ phát triển kinh tế, quá trình công nghiệp hóa, phát triển ngành dịch vụ khác nhau.

**Câu 4**. Phần lãnh thổ phía Nam gần xích đạo hơn, hoạt động của gió Tín phong tạo nên mùa khô.

**Câu 5**. Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở đồng bằng không nhiều do quỹ đất hẹp, dân đông, sức ép công nghiệp hóa.

**Câu 6**. Sản lượng thủy sản khai thác có tốc độ tăng chậm hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng chủ yếu do các hạn chế về phương tiện (ít đội tàu công suất lớn), nguồn lợi hải sản ven bờ suy giảm, thiên tai.

**Câu 7**. Sự phát triển công nghiệp dựa vào các nhân tố vị trí địa lí, tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội.

**Câu 8**. Những khó khăn chủ yếu làm tăng chi phí xây dựng và bảo dưỡng mạng lưới giao thông vận tải ở nước ta là địa hình dốc (phải làm đường quanh co giảm độ dốc), sự phân hóa mùa của khí hậu.

**Câu 9**. Đáp án A, C, D có nhân tố nhiễu là hướng địa hình, bão nhiệt đới, độ cao địa hình.

**Câu 10**. Mục đích đa dạng hóa sản phẩm ngành trồng trọt là phù hợp với nhu cầu thị trường, khai thác hiệu quả các nguồn lực (tự nhiên, kinh tế - xã hội).

**Câu 11**. Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị xuất khẩu.

**Câu 12**. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu cùng là nội thương, nội thương phát triển do kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống cao, có nhiều chợ lớn, siêu thị.

**Câu 13**. Xu hướng hiện nay là đối thoại, căn cứ vào luật pháp quốc tế.

**Câu 14**. Cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới, có giá trị xuất khẩu cần quan tâm đầu tư, phát triển công nghiệp chế biến, mở rộng thị trường.

**Câu 15**. Ý nghĩa phát triển dịch vụ là ý nghĩa kinh tế: thu hút đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 16**. Ở ven biển chủ yếu là đất cát pha, cần phát triển thủy lợi, bảo vệ rừng ven biển, chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lí.

**Câu 17**. Việc hình thành và phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên chủ yếu do tác động của đa dạng hóa nông nghiệp (phá thế độc canh cây cà phê), đẩy mạnh xuất khẩu, giải quyết việc làm.

**Câu 18**. Đông Nam Bộ có đường lối chính sách thông thoáng, vốn lớn, chất lượng lao động tốt.

**PHẦN II.**

**Câu 1**.

**a)** Đúng. Tây Bắc mùa đông đến muộn, kết thúc sớm do ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc và bức chắn địa hình Hoàng Liên Sơn, nhiệt độ hạ thấp do độ cao địa hình lớn nhất cả nước.

**b)** Sai. Vĩ độ địa lí không ảnh hưởng đến sự chậm dần mùa mưa.

**c)** Đúng. Bức chắn địa hình của dãy Hoàng Liên Sơn, Bạch Mã, vĩ độ địa lí làm gió đi đường dài suy yếu.

**d)** Đúng. Tính nhiệt đới tăng do sự giảm sút gió mùa Đông Bắc, sự thay đổi góc nhập xạ, chịu ảnh hưởng gió Phơn Tây Nam đầu mùa.

**Câu 2**.

**a)** Đúng. Cơ cấu dân số biến đổi nhanh theo hướng già hóa; tỉ lệ trẻ em giảm do thực hiện tốt chihs sách dân số; tỉ lệ người già tăng do y tế phát triển, tăng tuổi thọ.

**b)** Sai. Vì dân số đang già đi, tỉ lệ trẻ em ít, tương lai thiếu lao động.

**c)** Sai. Tuổi thọ tăng chủ yếu do y tế phát triển, mức sống tăng.

**d)** Đúng. Kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống cao làm giảm tỉ lệ sinh; kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống cao, tiến bộ y học làm tăng tuổi thọ.

**Câu 3**.

**a)** Đúng. Cây lương thực, thực phẩm của vùng là lúa, ưa nhiệt ẩm dồi dào.

**b)** Sai. Tiềm năng lớn nhất là du lịch, thủy sản. Giao thông vận tải biển kém phát triển, có hiện tượng sa bồi.

**c)** Đúng. Lợi thế về tự nhiên (khí hậu, đất đai, nước, ngư trường…)

**d)** Đúng. Vùng mới thành lập năm 2009, phần lớn các chỉ tiêu về kinh tế thấp nhất trong các vùng kinh tế trọng điểm.

**Câu 4.**

**a)** Đúng. Các khu công nghiệp liên hệ mật thiết với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**b)** Đúng. Khu công nghiệp xu hướng chung đều dịch chuyển về phía biển, gắn chặt với ngoại thương.

**c)** Sai. Khu kinh tế cửa khẩu mục đích chủ yếu phát triển kinh tế vùng biên giới.

**d)** Đúng. Vì phát triển các khu kinh tế ven biển gắn liền với hoạt động thu hút đầu tư, thúc đẩy sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu hàng hóa.

**Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.**

**Câu 1**.

Thành phố Hồ Chí Minh múi 7, Beclin múi 1. Vậy Việt Nam sớm hơn Đức 6 giờ

Máy bay đến Đức lúc 10h, khi đó ở Việt Nam là 10 + 6 = 16 giờ

Máy bay đi từ 5h sáng đến lúc 16h theo giờ Việt Nam => đi mất 16 – 5 = 11 giờ

**Câu 2**.

Đặc quyền kinh tế = 200 hải lí (từ đường cơ sở). 1 hải lí = 1852 m

Vậy từ con tàu đến ranh giới ngoài đặc quyền kinh tế là 200 - 16,5 = 183,5 hải lí.

Tính khoảng cách = 183,5 x 1852 m = 339 842 m ≈ 340 km

**Câu 3**.

Thời gian tăng dân số gấp đôi = 70 : 0,85 ≈ 82 năm.

Vậy năm cần tính = 2023 + 82 = 2105

**Câu 4**.

Trị giá nhập khẩu = (681,1 – 28,3) : 2 = 326,4 tỉ USD

Tỉ lệ nhập khẩu trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu = (326,4 : 681,1) x 100 = 47,9

**Câu 5**.

Sản lượng lương thực bình quân đầu người 2015 = (50 379,5 : 91 713,3) x 1000 ≈ 549,315 09 388

Sản lượng lương thực bình quân đầu người 2023 = (47 937,5 : 100 309,2) x 10 ≈ 477,897 341 44

Năm 2023 so với 2015 giảm = 100 – [(477, 897 341 44: 549,315 093 88) x 100] ≈ 13,0

**Câu 6**.

Tỉ lệ dân thành thị = 100 - 76,32 = 23,68

Số dân nông thôn = (19 018,8 : 100) x 23,68 ≈ 4504

**------------ HẾT ------------**

**THÔNG TIN VỀ ĐỀ THI**

**TÊN FILE ĐỀ THI:** 8\_Diali\_TR9\_HSG12\_2024\_DE\_SO\_2

**TỔNG SỐ TRANG (GỒM ĐỀ THI VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM) LÀ: 07 TRANG.**

Họ và tên người ra đề thi: TRƯƠNG NGỌC OANH

Đơn vị công tác: Tổ Sử - Địa – Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy

Số điện thoại: 0988.938.186